

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Segis (Việt Nam) tại văn bản số 06/GPMT-SEGIS ngày 21 tháng 8 năm 2026 về việc hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy phép môi

trường cơ sở “Công ty TNHH Segis (Việt Nam)” tại lô 34, đường số 6, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai và kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Segis (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Segis (Việt Nam)” tại lô 34, đường số 6, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Segis (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 34, đường số 6, KCN Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600725571 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8768616346 cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 25 tháng 02 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600725571.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng, trường học; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 10.040,1 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III.

- Công suất: Nhà máy sản xuất các sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng, trường học, công suất 400.000 sản phẩm/năm tương đương 3.685 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, công suất 400 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng kim loại: Nguyên liệu (kim loại sắt thép, inox, nhôm dạng tấm/ống) → Cắt → Uốn cong các ống kim loại, dập biên dạng chi tiết sắt tấm → Dập, khoan lỗ → Hàn (gia công bên ngoài) → Xử lý bề mặt (mài, xử lý bề mặt bằng hóa chất) → Xi mạ (gia công bên ngoài) hoặc Sơn

tĩnh điện + Sấy sau sơn (220°C) → Lắp ráp → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm nội thất gia dụng, văn phòng, trường học:

(1) Nguyên liệu (kim loại sắt, thép, inox, nhôm dạng tấm/ống) → Cắt → Uốn cong các ống kim loại, dập biên dạng chi tiết sắt tấm → Dập, khoan lỗ → Hàn (gia công bên ngoài) → Xử lý bề mặt (mài, xử lý bề mặt bằng hóa chất) → Xi mạ (gia công bên ngoài) hoặc Sơn tĩnh điện + Sấy sau sơn (220°C).

(2) Nguyên liệu (gỗ, ván ép) → Cắt, phay/tiên/khoan → Lắp ráp → Sơn PU → Chân, khung bàn ghế.

(3) Nguyên liệu (Vải, da nhân tạo, mút xốp các loại, ...) → Cắt → May → Bọc nệm.

(1)+(2)+(3) → Lắp ráp → Kiểm tra → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tam Phước;
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp theo Hợp đồng xử lý nước thải số 10/HĐNT ngày 14 tháng 6 năm 2007 giữa Công ty TNHH Segis (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (chủ đầu tư hạ tầng KCN Tam Phước) và phải phù hợp với nội dung giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Tam Phước trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của cơ sở với lưu lượng 12,8 m³/ngày được xử lý sơ bộ qua 5 bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải từ quá trình vệ sinh văn phòng, nhà ăn với lưu lượng 0,8 m³/ngày, nước thải từ quá trình kiểm tra phun muối tại phòng thí nghiệm và vệ sinh thiết bị sau khi kiểm tra với lưu lượng 0,0008 m³/ngày được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tam Phước tại điểm đầu nối trên đường số 6.

Nước thải từ bể chứa 02 với lưu lượng 1,6 m³/ngày và bể chứa 03 với lưu lượng 0,96 m³/lần (tần suất thay 1 tháng/lần) của công đoạn xử lý bề mặt được xả về bể lắng 01 và bể lắng 02 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tam Phước tại điểm đầu nối trên đường số 6.

Nước thải từ bể chứa 01 với lưu lượng 4 m³/lần (tần suất thay 1 năm/lần) của công đoạn xử lý bề mặt và nước thải phát sinh khi sử dụng các hóa chất còn lại tại phòng thí nghiệm và vệ sinh thiết bị sau khi kiểm tra với lưu lượng 0,0001 m³/ngày được thu gom chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 05 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích $7\text{m}^3/\text{bể}$;
- 02 bể lắng có thể tích $10\text{ m}^3/\text{bể}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Tam Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn mài bằng màng nước.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi (không có dòng thải).
- Nguồn số 04: Ống thoát nhiệt từ công đoạn sấy sau sơn tĩnh điện (không có dòng thải).
- Nguồn số 05: Ống thoát hơi từ công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất (không có dòng thải).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn PU.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt bằng máy CNC.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cửa cắt bằng tay (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn tĩnh điện, công suất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải $X=1.202.158$, $Y=411.870$.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài bằng màng nước số 01, công suất $72.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải $X=1.202.180$, $Y=411.915$.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài bằng màng nước số 02, công suất $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải $X=1.202.183$, $Y=411.925$.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn PU, công suất $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải $X=1.202.096$, $Y=411.884$.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ công đoạn cắt bằng máy CNC, công suất $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải $X=1.202.094$, $Y=411.902$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 171.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 72.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	40		
II	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	40		
3	TVOC	mg/Nm ³	120	1 năm/lần	

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi đặt tại nhà xưởng 1 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn mài bằng màng nước được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý bụi đặt tại nhà xưởng 2 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phun bi được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi đặt tại nhà xưởng 2 để xử lý. Sau đó phát tán ra môi trường lao động không qua ống thải.

- Nguồn số 04: Nhiệt dư từ công đoạn sấy sau sơn tĩnh điện được thu gom trực tiếp và thoát ra ống thoát khí đặt tại nhà xưởng 1.

- Nguồn số 05: Hơi phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất được thu gom thoát qua đường ống thoát khí đặt tại nhà xưởng 1.

- Nguồn số 06: được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải đặt tại nhà xưởng 1 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 07: được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi đặt tại nhà xưởng 1 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 08: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý bụi đặt tại nhà xưởng 1 để xử lý. Sau đó phát tán ra môi trường lao động không qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý bụi sơn tĩnh điện đối với nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Mô-đun 1: Bụi (nguồn số 01) → Ống dẫn khí → Cyclon lắng bụi → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí nhánh.

+ Mô-đun 2: Bụi (nguồn số 01) → Ống dẫn khí → Cyclon lắng bụi → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí nhánh.

+ Mô-đun 1 và mô-đun 2 → Ống thoát khí → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường.

- Công suất thiết kế dòng khí thải số 01: 18.000 m³/giờ.

+ Mô-đun 1: 9.000 m³/giờ.

+ Mô-đun 2: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. 02 Hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài bằng màng nước đối với nguồn số 02, tương ứng với dòng khí thải số 02, 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 02) → Thiết bị màng nước → Quạt đẩy → Ống nhánh dẫn khí → Ống thoát khí → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Dòng khí thải số 2: 72.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 3: 36.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn PU đối với nguồn số 06 tương ứng với dòng khí thải số 04.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Thiết bị màng nước* → *Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính* → *Quạt đẩy* → *Ống thoát khí* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường*.

- Công suất thiết kế dòng khí thải số 04: 9.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ công đoạn cắt bằng máy CNC đối với nguồn số 07 tương ứng với dòng khí thải số 05.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Mô-đun 1: Bụi (nguồn số 07) → Ống dẫn khí → Cyclon lắng bụi → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí nhánh.*

+ *Mô-đun 2: Bụi (nguồn số 07) → Ống dẫn khí → Cyclon lắng bụi → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí nhánh.*

+ *Mô-đun 1 và mô-đun 2 → Ống thoát khí → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường.*

- Công suất thiết kế dòng khí thải số 05: 36.000 m³/giờ

+ *Mô-đun 1: 18.000 m³/giờ.*

+ *Mô-đun 2: 18.000 m³/giờ.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.5. 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi đối với nguồn số 03 (không có dòng thải).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi (nguồn số 03) → Ống dẫn khí → Cyclon lắng bụi → Ống dẫn khí → Thiết bị lọc túi vải → Ống thoát vào túi vải lọc cuối → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.6. 02 Hệ thống xử lý bụi gỗ công đoạn cưa cắt bằng tay đối với nguồn số 08 (không có dòng thải).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi (nguồn số 08) → Ống hút → Quạt hút → Túi vải → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến bắt đầu từ ngày 03 tháng 09 năm 2026 đến ngày 03 tháng 02 năm 2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn tĩnh điện, công suất 18.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài bằng màng nước số 01, công suất 72.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài bằng màng nước số 02, công suất 36.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn PU, công suất 9.500 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ công đoạn cắt bằng máy CNC, công suất 36.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn tĩnh điện.
- Tại 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài bằng màng nước.
- Tại 01 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn PU.
- Tại 01 ống thoát khí thải của 01 hệ thống xử lý bụi gỗ công đoạn cắt bằng máy CNC.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 02: từ khu vực gia công gỗ.
- Nguồn số 03: từ khu vực Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 04: từ khu vực Hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài bằng màng nước.
- Nguồn số 05: từ khu vực Hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi.
- Nguồn số 06: từ khu vực Hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn PU.
- Nguồn số 07: từ khu vực Hệ thống xử lý bụi gỗ công đoạn cắt bằng máy CNC.
- Nguồn số 08: từ khu vực Hệ thống xử lý bụi gỗ công đoạn cửa cắt bằng tay.

2. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng, bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	50
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	10
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	2
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					62

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	Rắn	50
2	Gỗ vụn, ván vụn, bụi gỗ	09 01 03	TT-R	Rắn	138.100
3	Phế liệu kim loại: Sản phẩm hư hỏng, vụn, rẻo thép phế liệu, bụi kim loại,...	11 04 03	TT-R	Rắn	71.900
4	Da các loại; da bò; vại; simili; chỉ may thải	-	TT-R	Rắn	530
5	Gòn; nút; xốp	-	TT-R	Rắn	3.720
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	Rắn	10

7	Hộp chứa mực in (không có các thành phần nguy hại như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	TT	Rắn	5
8	Bùn từ bể tự hoại	07 01 11	TT	Bùn	1.104
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước): Bột sơn tĩnh điện	08 01 06	TT	Rắn	1.510
10	Vật liệu lọc (túi vải)	18 02 02	TT	Rắn	50
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					216.979

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	16,8
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	4,8
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2,4
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		24

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải: Sơn gỗ	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	60
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: giẻ lau (50kg), tấm lọc than hoạt tính (525,19kg)...	Rắn	18 02 01	KS	575,19
3	Bao bì kim loại cứng (chứa chất có thành phần nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn) thải: thùng đựng sơn, keo	Rắn	18 01 02	KS-R	20

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: thùng đựng hóa chất	Rắn	18 01 03	KS	5
5	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất): keo thải	Lỏng	08 03 01	KS	90
6	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	4.030
7	Thiếc tạp, mặt thép dính thành phần nguy hại	Rắn	07 03 11	KS	1.830
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					6.610,19

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy, pallet nhựa.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu lưu chứa: 8,6 m² (được bố trí bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Khu lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có vách ngăn, có trang bị khay thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu lưu giữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành

các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao bì chứa, pallet, thùng sắt.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu lưu giữ: 28 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường có vách ngăn, mái che, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực lưu giữ.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**